

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 10 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 10 tháng đầu năm 2010 so với 10 tháng đầu năm 2009
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 10 năm 2009	Tháng 12 năm 2009	Tháng 9 năm 2010	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,06	109,95	107,88	100,91	109,58
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,02	112,77	109,61	101,24	110,96
1- Lương thực	113,62	116,24	106,49	101,54	112,92
2- Thực phẩm	112,93	112,62	110,85	101,15	110,67
3- Ăn uống ngoài gia đình	116,87	110,28	109,55	101,21	110,36
II, Đồ uống và thuốc lá	111,85	108,94	107,09	100,90	108,63
III, May mặc, mũ nón, giày dép	108,04	106,86	105,75	100,35	107,13
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	121,62	115,05	112,19	101,28	116,28
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,51	105,05	104,67	100,45	105,21
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	103,06	103,59	102,91	100,30	103,27
VII, Giao thông	113,23	106,38	103,25	100,15	114,46
VIII, Bưu chính viễn thông	89,44	93,77	93,97	99,97	95,54
IX, Giáo dục	119,78	117,57	117,35	101,92	111,87
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	107,95	106,09	105,92	100,17	104,64
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	115,73	112,05	110,24	100,76	112,60
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	161,80	138,01	113,47	107,87	137,45
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,36	108,37	103,52	100,60	107,21

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng